

TOÀ PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **31/2025/HC-PT**
Ngày: 06/8/2025
V/v: “*khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
- **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:** **ông Phạm Tồn.**
- **Các Thẩm phán:** ông **Đặng Kim Nhân** và ông **Trần Đức Kiên**
- **Thư ký phiên tòa:** bà Phạm Thị Thu Ba, Thẩm tra viên Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.
- **Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** ông Trần Việt Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 158/2025/TLPT-HC ngày 21 tháng 4 năm 2025 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 52/2024/HC-ST ngày 16/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk) bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 319/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** Ông **Huỳnh Văn R**, sinh năm 1953. Địa chỉ: **Khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên (Nay là Khu phố D, Phường P, Đắk Lắk)**. Vắng mặt.

Ông **Huỳnh Văn T1**, sinh năm 1982. Địa chỉ: **Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên (Nay là Khu phố B, Phường P, Đắk Lắk)**. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Văn V**, sinh năm 1969. Địa chỉ: **Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên (Nay là Khu phố P, Phường P, tỉnh Đắk Lắk)**. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông **Đoàn Cửu V1** – Luật sư **Công ty L2, Đoàn luật sư tỉnh P**. Địa chỉ: **A N, phường T, tỉnh Đắk**

Lắc. Vắng mặt.

- *Người bị kiện:*

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch ủy ban nhân dân phường P, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân phường P, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: bà Mai Thị Ngọc T2 – Trưởng phòng kinh tế hạ tầng và đô thị phường P, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Phòng Nông Nghiệp và Môi trường thành phố T, tỉnh Phú Yên. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Phòng kinh tế hạ tầng và đô thị Ủy ban nhân dân phường P, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ban Q1 đất thành phố T, tỉnh Phú Yên. Nay là: Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất khu vực T, tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: số D đường T, phường T, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. (Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân phường P, tỉnh Đắk Lắk). Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Đinh Thị L. Địa chỉ: Khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là Khu phố D, Phường P, tỉnh Đắk Lắk). Vắng mặt.

+ Ông Huỳnh Văn T3. Địa chỉ: Khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là Khu phố D, Phường P, tỉnh Đắk Lắk). Vắng mặt.

+ Bà Huỳnh Thị Q. Địa chỉ: Thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. (Nay là thôn P, Phường P, tỉnh Đắk Lắk). Vắng mặt.

+ Bà Huỳnh Thị Kiều . Địa chỉ: Thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. (Nay là thôn P, Phường P, Đắk Lắk). Vắng mặt.

+ Ông Huỳnh Đức H. Địa chỉ: Khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. (nay là Khu phố D, Phường P, tỉnh Đắk Lắk). Vắng mặt.

+ Bà **Phạm Thị Đ.** Địa chỉ: **Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên.** (nay là **Khu phố B, Phường P, tỉnh Đắk Lắk**). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Người khởi kiện ông **Huỳnh Văn R**, ông **Huỳnh Văn T1**, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp người khởi kiện trình bày:*

Nguyên trước đây, hộ gia đình ông **Huỳnh Văn R** sinh sống trên thửa đất của ông bà cha mẹ ông **R** để lại từ năm 1975. Đến năm 1997 nhà nước thực hiện cân đối diện tích đất nhà ở và đất nông nghiệp cho hộ gia đình ông **R** gồm 07 nhân khẩu: chủ hộ ông **Huỳnh Văn R** (chồng) sinh năm 1953; **Đình Thị L1** (vợ) sinh năm: 1958; **Huỳnh Văn T3** (con), sinh năm 1980; **Huỳnh Văn T1** (con) sinh năm 1982; **Huỳnh Thị Q**, (con) sinh năm 1984; **Huỳnh Thị K** (con) sinh năm 1988; **Huỳnh Đức H** (con), sinh năm: 1990. Hộ gia đình ông **R** được Nhà nước cân đối 600m² đất ở và 746,1 m² đất vườn liền kề.

Năm 2009, **UBND phường P** cùng với **UBND thành phố T** tiến hành kiểm kê và ban hành Quyết định số 5581/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 thu hồi toàn bộ diện tích đất nói trên của hộ gia đình ông **R** để thực hiện dự án: **Khu đô thị N** (giai đoạn 1). Hiện nay, dự án đã thực hiện xong, không còn ranh giới, mốc giới.

Sau đó, **UBND phường P** cùng với **UBND thành phố T** đã cân đối giao cho chủ hộ là (cha) **Huỳnh Văn R** một lô tái định cư đất ở diện tích 120m² và nhận tiền đền bù về đất thấp hơn rất nhiều so với quy định pháp luật. Ông **Huỳnh Văn T1** lập gia đình năm 2006 và tách hộ cùng nhà với cha mẹ ông **T1** (ông **R**, bà **L1**), tại thời điểm thu hồi đất năm 2009 thì hộ gia đình ông **T1** có 3 nhân khẩu gồm: **Huỳnh Văn T1**, sinh năm 1982 (chồng); **Phạm Thị Đ**, sinh năm 1983 (vợ); **Huỳnh Quốc C**, sinh năm 2007 (con) thì không được **UBND phường P**, cùng với **UBND thành phố T** lập hồ sơ đền bù chi trả, không được xem xét giao đất tái định cư và nhận tiền đền bù đất ở cũng như các khoản hỗ trợ khác theo quy định pháp luật.

Hộ gia đình ông **Huỳnh Văn R** cho rằng việc **UBND thành phố T** thực hiện phương án thu hồi đất, đền bù, tái định cư,... là chưa thỏa đáng bởi **UBND thành phố T** thu hồi đến 600m² đất ở nhưng chỉ cấp 01 lô tái định cư trong khi luật quy định có thể 2-3 lô tùy theo quỹ đất của tỉnh; hoặc tại thời điểm đền bù, tái định cư, gia đình **Huỳnh Văn R** có thêm hộ khác là con **Huỳnh Văn T1** (đã tách hộ riêng), có xác nhận địa phương về nhà ở riêng trên khu đất,... Nhưng lại không được cấp thêm đất tái định cư cho **Huỳnh Văn T1** theo quy định tại khoản 2 Điều 13, Nghị định 197/2004 của Chính phủ hay quy định của **UBND tỉnh P**.

Đồng thời, việc đền bù giá đất ở, đất vườn,... không áp dụng theo giá đất cụ thể thị trường. Điều này trái quy định khoản 1, Điều 5 Thông tư 14/2009 và Điều 11 của Nghị định số 69/2009/NĐ-CP; Giá đất vườn trong khu dân cư, liền kề đất, nhà ở được hỗ trợ từ 30-70% so giá đất ở. Nhưng cũng không được tính trả cho chúng tôi. Điều này vi phạm quy định tại khoản 1, Điều 21, Nghị định số 69/2009/NĐ-CP.

Năm 2020, ông Huỳnh Văn T1 nhận thấy việc làm của UBND phường P cùng với UBND thành phố T có sai sót nên làm đơn kiến nghị và trình bày mong muốn được UBND phường P, cùng với UBND thành phố T giao cho gia đình ông T1 một lô đất để an cư lạc nghiệp, vì hộ gia đình ông T1 không có chỗ ở hợp pháp nào khác trên địa bàn phường P. Từ năm 2020 đến nay (hơn 3 năm) không biết bao nhiêu văn bản trả lời đùn đẩy lẫn nhau không giải quyết cho gia đình ông Huỳnh Văn T1.

Đến ngày 17/4/2023, UBND thành phố T có Văn bản số 2053/UBND ngày 17/4/2023 của UBND thành phố T về việc thông tin cho ông Huỳnh Văn T1, phường P, thành phố T không chấp nhận yêu cầu khiếu nại của ông Huỳnh Văn T1. Gia đình ông Huỳnh Văn T1 nhận thấy văn bản trả lời của UBND thành phố T chưa thỏa đáng nên có kiến nghị và trình bày vụ việc tại buổi tiếp công dân định kỳ tháng 7/2023 với Chủ tịch UBND tỉnh P. Theo đó, Lãnh đạo UBND tỉnh có Văn bản số 3438/UBND-BTD ngày 13/7/2023 thông báo kết luận và giao cho Sở T6 chủ trì, phối hợp UBND thành phố T rà soát lại hồ sơ vụ việc, nghiên cứu các quy định pháp luật, làm việc với hộ gia đình ông T1 xem xét giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 09/8/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T6 chủ trì tổ chức buổi làm việc và có Thông báo số 319/TB-STNMT ngày 21/8/2023 về Kết luận buổi làm việc trao đổi, giải thích, xem xét đối với nội dung kiến nghị của ông Huỳnh Văn T1. Tuy nhiên, đến nay UBND thành phố T vẫn chưa thực hiện theo văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh và Sở T6 là vi phạm hành vi hành chính không hành động. Xét thấy việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất với hộ gia đình ông Huỳnh Văn R, ông Huỳnh Văn T1, và để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định pháp luật, người khởi kiện ông Huỳnh Văn R, ông Huỳnh Văn T1 yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Văn bản số 2053/UBND ngày 17/4/2023 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc thông tin cho ông Huỳnh Văn T1, phường P, thành phố T.

- Hủy một phần Quyết định số 5438/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của UBND thành phố T V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thi công Công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị M – giai đoạn 1 đối với hộ ông Huỳnh Văn R.

- Buộc UBND thành phố T thực hiện thủ tục giao đất tái định cư cho hộ ông Huỳnh Văn T1 (con ông Huỳnh Văn R); thực hiện xác định lại giá tiền bồi thường, hỗ trợ để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với hộ ông Huỳnh Văn R theo quy định pháp luật.

* *Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, Ủy ban nhân dân thành phố T trình bày:* Giữ nguyên Văn bản số 5393/UBND ngày 02/7/2024 của UBND thành phố T về việc ghi ý kiến về nội dung khởi kiện của ông Huỳnh Văn T1 và ông Huỳnh Văn R, địa chỉ phường P, thành phố T.

1. Đối với nội dung: Yêu cầu hủy Văn bản số 2053/UBND của UBND thành phố T về việc thông tin cho ông Huỳnh Văn T1, Khu phố B, Phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên là không có cơ sở để xem xét giải quyết, bởi vì:

- Việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ ông Huỳnh Văn R (cha ông Huỳnh Văn T1), thường trú Khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên bị ảnh hưởng thu hồi đất dự án khu đô thị N thành phố T (giai đoạn 1) đã được UBND thành phố thực hiện đầy đủ trình tự theo quy định, cụ thể:

Hội đồng BTHT và TĐC thành phố phối hợp cùng UBND phường P hướng dẫn hộ ông Huỳnh Văn R kê khai đất đai, nhà cửa, vật kiến trúc và tài sản khác để thực hiện dự án; xác định vị trí đất bị thu hồi. Tất cả các biên bản ông R đều ký xác nhận ông là chủ sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản. Ngày 28/9/2008- 31/12/2008 Hội đồng BTHT và TĐC phối hợp cùng UBND phường P và hộ ông Huỳnh Văn R kiểm kê tài sản, ông R đã ký xác nhận.

Ngày 27/5/2009, UBND phường P họp xác nhận nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất, xét đề nghị giao đất tái định cư cho các hộ bị ảnh hưởng thu hồi dự án khu đô thị N thành phố T (giai đoạn 1) hộ ông Huỳnh Văn R, thường trú Khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên với nội dung sau:

Về nguồn gốc đất: Đất có trước năm 1975 do ông bà để lại không có giấy tờ chứng minh về đất, có tên trong sổ đăng ký ruộng đất. Diện tích đất giải tỏa thực hiện dự án: 1.591,6m² Căn cứ Quyết định số 315, đất sử dụng trước năm 1980.

Hiện có hộ con ông Huỳnh Văn T3 đang ở không có nơi ở nào khác.

Kết luận: Diện tích đất giải tỏa thực hiện dự án: 1.591,6m², gồm: 750m² đất ở và 841,6m² đất vườn. Không có tranh chấp. Đủ điều kiện để được giao đất tái định cư ổn định chỗ ở và bồi thường về đất ở. Hiện gia đình có hộ con ông Huỳnh Văn T3 đang ở đề nghị xét cấp đất tái định cư cho ông Huỳnh Văn R và hộ con ông

Huỳnh Văn T3.

Sau khi họp xét nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất, UBND phường P có giấy xác nhận nguồn gốc đất, diện tích đất 1.346,1m², gồm: 600m² đất ở và 746,1m² đất vườn và chủ sử dụng đất để tính toán bồi thường cho hộ ông Huỳnh Văn R.

Ngày 28/12/2009, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 5438/QĐ-UBND phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, hộ ông Huỳnh Văn R được bồi thường với tổng giá trị: 457.193.687đ, gồm: Bồi thường về đất: 206.236.680đ, nhà cửa vật kiến trúc: 184.025.007đ, hoa màu: 79.892.000đ và hỗ trợ khác 5.040.000đ.

Ngày 31/12/2009, UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 5581/QĐ-UBND về việc thu hồi đất toàn bộ diện tích 1.346,1m² đất của hộ ông Huỳnh Văn R, gồm: 600m² đất ở và 746,1m² đất bằng trồng cây hàng năm khác và hộ ông Huỳnh Văn R được giao 01 lô đất tái định cư tại khu tái định cư phục vụ đô thị mới N thành phố T.

- Việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ ông Huỳnh Văn T3 (con ông Huỳnh Văn R, sử dụng đất cùng với thửa đất số 98, tờ bản đồ địa chính số 23) thường trú Khu phố E, Phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên bị ảnh hưởng thu hồi dự án khu đô thị N thành phố T (giai đoạn 1).

UBND phường P xác nhận nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất, diện tích đất, loại đất và chủ sử dụng đất để tính toán bồi thường cho hộ Huỳnh Văn T3 có nguồn gốc đất do ông bà để lại cho cha mẹ là ông Huỳnh Văn R trước năm 1975 không có giấy tờ chứng minh về đất, ông R có tên trong sổ đăng ký ruộng đất năm 1992 đến năm 2002 cắt diện tích 250m² cho con để xây dựng nhà ở, đất không tranh chấp, khiếu nại với diện tích đất bồi thường 250m² gồm: 150m² đất ở đô thị; 100m² đất vườn liền kề.

Theo Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, được UBND thành phố T phê duyệt tại Quyết định số 5438/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 có hộ ông Huỳnh Văn T3 với tổng giá trị bồi thường: 105.373.035 đồng, gồm: Bồi thường về đất: 41.280.000 đồng, nhà cửa vật kiến trúc: 54.028.035 đồng, hoa màu: 5.045.000 đồng và hỗ trợ khác 5.020.000 đồng.

UBND thành phố T đã ban hành Quyết định thu hồi đất với diện tích 250m², gồm: 150m² đất ở đô thị; 100m² đất vườn liền kề hộ ông Huỳnh Văn T3, thường trú Khu phố E, Phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên, thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ địa chính số 23 (trên cùng thửa đất do ông Huỳnh Văn R đứng tên) được Phòng T

ký ngày 24/12/2009 và ông Huỳnh Văn T3 giao 01 lô đất tái định cư tại khu tái định cư phục vụ đô thị mới N thành phố T theo Quyết định số 2460/QĐ-UBND ngày 18/5/2010.

Như vậy thửa đất số 98, tờ bản đồ địa chính số 23, UBND thành phố T phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Quyết định số 5438/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 với diện tích thu hồi 750m² đất ở và 846,1m² đất vườn liền kề và giao 02 lô đất tái định cư cho ông Huỳnh Văn R và ông Huỳnh Văn T3. Ông Huỳnh Văn R và ông Huỳnh Văn T3 đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng cho Nhà nước thi công.

- Việc xét và đề nghị giao đất tái định cư, ngày 27/5/2009 UBND phường P họp xét hộ ông Huỳnh Văn R có hộ ông Huỳnh Văn T3 đang ở trên thửa đất bị thu hồi nên xét giao đất tái định cư 02 lô. Riêng hộ ông Huỳnh Văn T1 tách hộ cùng nhà với ông Huỳnh Văn R, không cùng chung sống tại thửa đất bị thu hồi do đó UBND phường P không đề nghị xem xét giao đất.

Đến ngày 05/02/2020 và ngày 23/12/2021 sau thời điểm ông R, ông T3 bàn giao mặt bằng (10 năm) ông T1 có đơn đề nghị giao 01 lô đất tái định cư. Căn cứ Điều 9 Luật Khiếu nại *“Thời hiệu khiếu nại là 90 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hành chính hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính. Trường hợp người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu vì ốm đau, thiên tai, dịch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại”*, thì thời hiệu giải quyết đơn của ông T1 không còn, việc ông Huỳnh Văn T1 đề nghị xem xét giao 01 lô đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất là không còn thời hiệu để xem xét giải quyết.

Mặt khác, theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định: *“Khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính, hành vi hành chính là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình thì người khiếu nại khiếu nại lần đầu đến người đã ra quyết định hành chính hoặc cơ quan có người có hành vi hành chính hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật tố tụng hành chính”*. Ông Huỳnh Văn T1 không phải là đối tượng bị thu hồi đất để thực hiện dự án. Từ cơ sở trên, yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn T1 hủy Văn bản số 2053/UBND của UBND thành phố T về việc thông tin cho ông Huỳnh Văn T1, Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên là không có cơ sở giải quyết.

2. Đối với nội dung khởi kiện yêu cầu: Buộc UBND thành phố T thực hiện thủ

tục giao đất tái định cư và chi trả các khoản bồi thường khi thu hồi đất thực hiện dự án đối với hộ ông **Huỳnh Văn T1** (con ông **Huỳnh Văn R**); là không có cơ sở giải quyết, bởi vì.

- Hộ ông **Huỳnh Văn T1** yêu cầu UBND thành phố T thực hiện thủ tục giao đất tái định cư đã được UBND thành phố T có văn bản số 2053/UBND của UBND thành phố T về việc thông tin cho ông **Huỳnh Văn T1** phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Ông **Huỳnh Văn T1** không thuộc đối tượng thu hồi đất, do vậy ông yêu cầu chi trả các khoản bồi thường khi thu hồi đất thực hiện dự án đối với hộ ông **Huỳnh Văn T1** là không có cơ sở.

3. Hủy một phần Quyết định 5438/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của UBND thành phố T đối với hộ ông **Huỳnh Văn R**. Thực hiện xác định lại giá tiền bồi thường, hỗ trợ để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với hộ ông **Huỳnh R** theo quy định pháp luật là không có cơ sở xem xét giải quyết, bởi vì.

Ngày 31/12/2009, UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 5581/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và ông **R** đã nhận tiền bồi thường, bàn giao mặt bằng cho nhà nước là đúng theo quy định. Việc ông yêu cầu thực hiện xác định lại giá tiền bồi thường, hỗ trợ để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với hộ ông **Huỳnh R** theo quy định pháp luật là không có cơ sở.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ:*

1. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T: thống nhất với ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố T.

2. Ban Q1 đất thành phố T trình bày: Giữ nguyên văn bản số 73/BQL ngày 16/01/2024 của Ban Q1 đất thành phố T v/v cung cấp các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, người khởi kiện ông **Huỳnh Văn T1**.

Ngày 30/6/2009, UBND tỉnh P ban hành Quyết định số 1206/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án: Hạ tầng khu đô thị M (giai đoạn 1) thuộc dự án hạ tầng Nam T - V.

UBND thành phố T đã ban hành các quyết định thu hồi đất từng hộ dân và có Quyết định số 5438/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 phê duyệt phương án chi tiết bồi thường và tái định cư dự án Hạ tầng Khu đô thị M (giai đoạn 1) với diện tích thu hồi đất 183ha; số đối tượng bồi thường, hỗ trợ 421 đối tượng; kinh phí bồi thường 46.196.380.808 đồng.

Ngày 31/12/2009, UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 5581/QĐ-UBND về việc thu hồi toàn bộ diện tích 1.346,1m² đất của ông Huỳnh R, trong đó thu hồi 600m² đất ở và 746,1m² đất bằng trồng cây hàng năm khác. Hộ ông Huỳnh R được bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền 475.193.687 đồng.

3. Ủy ban nhân dân phường P trình bày: Ủy ban nhân dân phường P thống nhất với ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố T.

4. Bà Đinh Thị L: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn R và ông Huỳnh Văn T1.

5. Ông Huỳnh Văn T3, bà Huỳnh Thị Q, Huỳnh Thị K, và ông Huỳnh Đức H trình bày: Thừa đất mà cha mẹ chúng tôi (ông Huỳnh Văn R và bà Đinh Thị L) sử dụng và bị thu hồi để thực hiện Dự án: Hạ tầng khu đô thị M (giai đoạn 1) thuộc Dự án hạ tầng Nam Tuy Hòa – V là của ông bà nội chúng tôi tạo lập để lại cho cha mẹ sử dụng. Chúng tôi là con không có góp công sức trong việc tạo lập, canh tác, sử dụng thửa đất nên nay không có tranh chấp gì đối với thửa đất này. Chúng tôi không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của cha ông Huỳnh Văn R và Huỳnh Văn T1. Đề nghị Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện theo quy định pháp luật.

6. Bà Phạm Thị Đ, ông Phạm G, bà Trần Thị T4 trình bày: Năm 2007, ông Huỳnh Văn T1 đi làm ăn xa, bà Phạm Thị Đ vẫn ở nhà cha mẹ ông T1 (ông Huỳnh Văn R và bà Đinh Thị L) nhưng sau khi sinh con năm 2007, sức khỏe bà Đ không ổn định nên hay lui về nhà cha mẹ bà Đ (ông Phạm G và Nguyễn Thị T5) để cha mẹ bà Đ tiện bề chăm sóc bà Đ và cháu ngoại. Như vậy, trên thực tế tại thời điểm thu hồi, vợ chồng Huỳnh Văn T1, Phạm Thị Đ đã có hộ khẩu riêng và sinh sống cùng trong căn nhà của cha mẹ ông T1 (ông Huỳnh Văn R và bà Đinh Thị L). Đề nghị Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện theo quy định pháp luật.

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 52/2024/HC-ST ngày 16/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng các Điều 30, Điều 32, Điều 116, Điều 157, Điều 158; Khoản 2 Điều 173; Điểm b Khoản 2 Điều 193; Điều 348 và 358 Luật tổ tụng hành chính; Điều 38, Điều 39, Điều 42, Điều 44 Luật đất đai năm 2003; Điều 8, Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ; Luật Khiếu nại; Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 05/2021/TT-TTCT ngày 01/10/2021 của Thanh tra Chính Phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh; Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh Văn T1** về các yêu cầu:

- Hủy Văn bản số 2053/UBND ngày 17/4/2023 của Chủ tịch **UBND thành phố T** về việc thông tin cho ông **Huỳnh Văn T1, Phường P, thành phố T**;

- Buộc **UBND thành phố T** thực hiện thủ tục giao đất tái định cư cho hộ ông **Huỳnh Văn T1** theo quy định pháp luật.

2/ Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu của ông **Huỳnh Văn R**:

- Hủy một phần Quyết định số 5438/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của **UBND thành phố T** V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thi công Công trình: Hạ tầng kỹ thuật **khu đô thị M** – giai đoạn 1 đối với hộ ông **Huỳnh Văn R**;

- Buộc **UBND thành phố T** thực hiện xác định lại giá tiền bồi thường, hỗ trợ để lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông **Huỳnh Văn R**.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/5/2025, người bị kiện Chủ tịch **Ủy ban nhân dân thành phố T**, (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch **UBND phường P**, tỉnh **Đắk Lắk**) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người kháng cáo là Chủ tịch **Ủy ban nhân dân thành phố T** (nay là **UBND phường P**, tỉnh **Đắk Lắk**) vắng mặt và cử người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là bà **Mai Thị Ngọc T2** bảo vệ quyền lợi. Bà **T2** giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh Văn T1** về việc yêu cầu bố trí đất tái định cư.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Đại diện Viện công tố, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người bị kiện và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện đề nghị HĐXX tiếp tục xét xử vụ án. Căn cứ Điều 225 của Luật tố tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Xét kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND phường P, tỉnh Đắk Lắk) thấy:

[2.1]. Thực hiện Dự án Hạ tầng khu đô thị M (giai đoạn 1) thuộc dự án hạ tầng Nam Tuy Hòa - V, UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 5438/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 và Quyết định số 5581/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 về việc lập phương án thu hồi, bồi thường đối với toàn bộ diện tích đất và nhà ở của hộ gia đình ông Huỳnh Văn R với tổng diện tích đất là 1.346,1m², trong đó gồm: 600m² đất ở và 746,1m² đất vườn.

[2.2]. Quá trình thực hiện thủ tục thu hồi, bồi thường đối với diện tích đất nêu trên của hộ gia đình ông Huỳnh Văn R, UBND phường P xác định số nhân khẩu của hộ gia đình ông Huỳnh Văn R tại thời điểm thu hồi có 04 nhân khẩu, gồm: ông Huỳnh Văn R, bà Đinh Thị L (vợ ông R), bà Huỳnh Thị K (con ông R), ông Huỳnh Đức H (con ông R).

Tuy nhiên, tại biên bản xác minh ngày 17/7/2024 tại Công an phường P thể hiện: “Hộ ông Huỳnh Văn T1 tách hộ cùng nhà với hộ ông Huỳnh Văn R ngày 16/11/2007, tại thời điểm tách hộ ngày 16/11/2007 gồm 03 (Ba) nhân khẩu: Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1982; Địa chỉ: Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Trần Thị Đ1, sinh năm: 1983; Địa chỉ: Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Huỳnh Quốc C, sinh ngày 11/10/2007; Địa chỉ: Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Tại thời điểm thu hồi để thực hiện dự án: Khu đô thị N (giai đoạn 1) (Giai đoạn từ năm 2007-2009), hộ ông Huỳnh Văn T1 (gồm ông Huỳnh Văn T1, bà Phan Thị Đ2, cháu Huỳnh Quốc C) sinh sống cùng nhà với hộ ông Huỳnh Văn R.”

[2.3]. Như vậy, trên diện tích đất bị thu hồi của hộ ông Huỳnh Văn R tại thời điểm thu hồi có tất cả 07 nhân khẩu đang sinh sống, trong đó hộ ông Huỳnh Văn T1 tách hộ cùng nhà với hộ ông Huỳnh Văn R ngày 16/11/2007, tại thời điểm tách hộ ngày 16/11/2007 gồm 03 (Ba) nhân khẩu: Ông Huỳnh Văn T1, bà Trần Thị Đ1 và cháu Huỳnh Quốc C nhưng Ủy ban nhân dân thành phố T và Ủy ban nhân dân phường P chỉ xem xét phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với 04 nhân khẩu mà không xem xét đến 03 nhân khẩu hộ ông Huỳnh Văn T1 là chưa đảm bảo

quyền lợi cho công dân sinh sống, đăng ký hộ khẩu thường trú trên địa bàn phường P theo quy định pháp luật.

[2.4]. Mặt khác, Tại văn bản số 2053/UBND ngày 17/4/2023 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc thông tin cho ông Huỳnh Văn T1, Phường P, thành phố T thể hiện: “Thời điểm UBND phường P họp xét giao đất tái định cư cho các hộ trúng giải tỏa dự án, trong đó có hộ ông Huỳnh Văn R đã rà soát đề nghị giao đất cho hộ ông Huỳnh Văn R, ông Huỳnh Văn T1 tách hộ cùng nhà với ông Huỳnh Văn R nhưng không sinh sống tại thửa đất bị thu hồi mà đi làm ăn xa, vợ con về nhà ông Phạm G (cha mẹ vợ) để ở, ông Huỳnh Văn R không kê khai nên không họp xét giao đất tái định cư”. Xét thấy, việc ông Huỳnh Văn T1 đi làm ăn xa, vợ con ông T1 về ở nhà ông Phạm G (cha mẹ vợ) nhưng tất cả đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ đất bị thu hồi của ông Huỳnh Văn R. Ủy ban nhân dân thành phố T thu hồi của hộ ông R 1.346,1m² đất, gồm: 600m² đất ở và 746,1m² đất vườn nhưng chỉ xem xét giao 01 lô đất tái định cư tại khu tái định cư phục vụ đô thị mới Nam thành phố T với diện tích 150m² là chưa phù hợp, chưa đảm bảo chính sách an sinh xã hội đối với 07 nhân khẩu của gia đình ông R, trong khi đó hộ ông Huỳnh Văn T1 (có tất cả 03 nhân khẩu) hiện nay không còn chỗ ở nào khác trên địa bàn phường P, thành phố T.

[3]. Từ những phân tích trên, HĐXX xét thấy, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn R, Huỳnh Văn T1 tuyên hủy Văn bản số 2053/UBND ngày 17/4/2023 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc thông tin cho ông Huỳnh Văn T1, Phường P, thành phố T; Buộc UBND thành phố T thực hiện thủ tục giao đất tái định cư cho hộ ông Huỳnh Văn T1 khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Hạ tầng khu đô thị M (giai đoạn 1) thuộc dự án hạ tầng Nam Tuy Hòa - V là phù hợp và có căn cứ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người bị kiện là Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND phường P, tỉnh Đắk Lắk). Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND phường P, tỉnh Đắk Lắk) phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[5]. Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

- Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND phường P, tỉnh Đắk Lắk); giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 52/2024/HC-ST ngày 16/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk).

2. Về án phí phúc thẩm: căn cứ khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND phường P, tỉnh Đắk Lắk) phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004431 ngày 17/02/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đ).

3. Những nội dung khác của bản án hành chính sơ thẩm số 52/2024/HC-ST ngày 16/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk) không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tồn